

Tự doanh mua ròng trở lại

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần vừa qua, thanh khoản trên thị trường đánh dấu hai tuần tăng trưởng liên tiếp. Cụ thể, tổng giá trị giao dịch trên toàn thị trường đạt 214 nghìn tỷ đồng, tăng 3.7% so với tuần trước. Nhóm tổ chức trong nước đóng vai trò chủ đạo mang lại động lực cho sự cải thiện này, khi quy mô giao dịch ghi nhận mức tăng đáng kể so với tuần trước đó.

Xét theo từng nhóm nhà đầu tư, hoạt động giao dịch ở nhóm cá nhân trong nước ghi nhận giảm 1.7%. Trong khi đó, nhóm tổ chức trong nước ghi nhận sự gia tăng, với mức tăng 12.7% so với tuần trước đó.

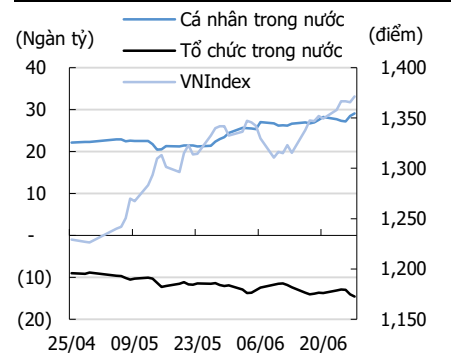
Hoạt động giao dịch tự doanh

Nhóm tự doanh ghi nhận sự đảo chiều, chuyển từ bán ròng mạnh sang mua ròng mạnh, với tổng giá trị vốn vào đạt hơn 2.2 nghìn tỷ đồng. Cụ thể, các mã bị rút vốn nhiều nhất chủ yếu đến từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, bao gồm DGW (-210 tỷ đồng), VIX (-78 tỷ đồng), SSI (-62 tỷ đồng), DBC (-58 tỷ đồng) và DXG (-56 tỷ đồng). Ở hướng ngược lại, các mã thu hút lượng vốn vào phần lớn tập trung ở TCB (+1.0 nghìn tỷ đồng), FPT (+832 tỷ đồng), STB (+296 tỷ đồng), MBB (+282 tỷ đồng) và MWG (+218 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Xu hướng thoái vốn ở khối ngoại ghi nhận sự chững lại, khi giá trị bán ròng chỉ đạt 42 tỷ đồng, giảm mạnh 79.0% so với tuần trước. Sự hạ nhiệt mạnh mẽ này phản ánh diễn biến giao dịch thận trọng hơn. Đáng chú ý, các mã đối mặt với áp lực rút ròng tập trung phần lớn ở các cổ phiếu vốn hóa lớn như STB (-212 tỷ đồng), FPT (-184 tỷ đồng), VCB (-179 tỷ đồng), ACB (-169 tỷ đồng) và VPB (-155 tỷ đồng). Ở hướng ngược lại, lực cầu chủ yếu diễn ra ở các mã như VND (+392 tỷ đồng), SSI (+367 tỷ đồng), HPG (+298 tỷ đồng), DGW (+277 tỷ đồng) và VHM (+260 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



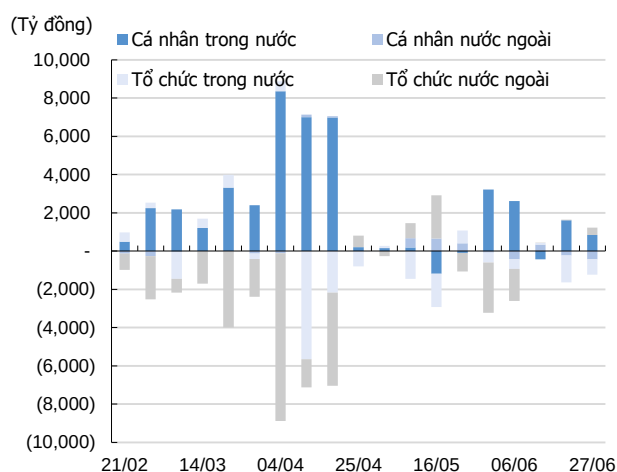
Nguồn: FiinproX, KIS Research
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

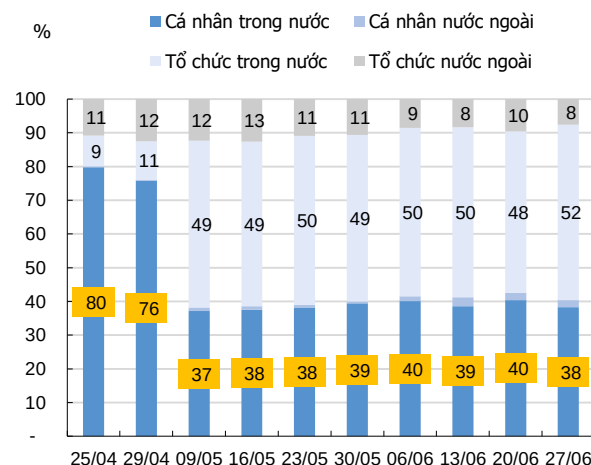
Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	43.9	210.0	461.4	550.6	45.4	212.6	476.3	560.8	(1.5)	(2.6)	(14.9)	(10.2)
Cá nhân trong nước	32.9	168.4	698.4	1,475.9	31.5	163.7	669.4	1,425.3	1.3	4.6	29.0	50.7
Tổ chức nước ngoài	7.1	35.3	135.7	230.7	6.5	36.6	150.6	271.2	0.6	(1.3)	(14.9)	(40.5)
Tổ chức trong nước	1.6	8.3	14.2	16.6	2.0	9.0	13.4	16.5	(0.5)	(0.7)	0.8	0.1
Tự doanh	5.3	14.5	39.6	77.4	3.4	12.7	45.8	82.6	1.9	1.9	(6.2)	(5.2)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

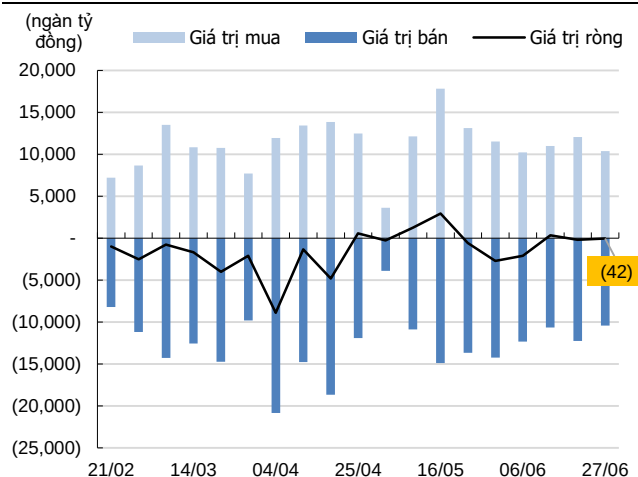
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

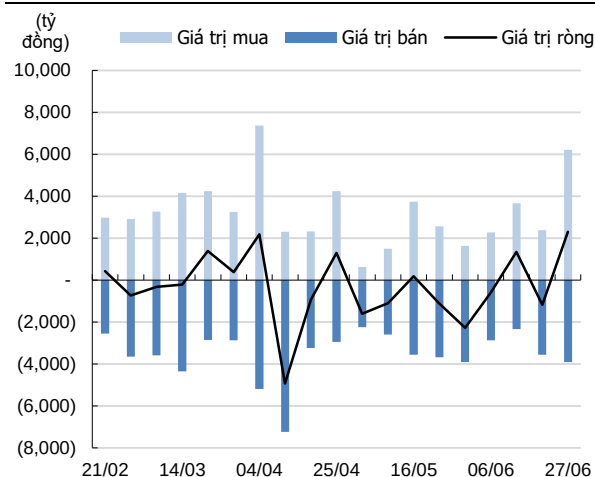
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

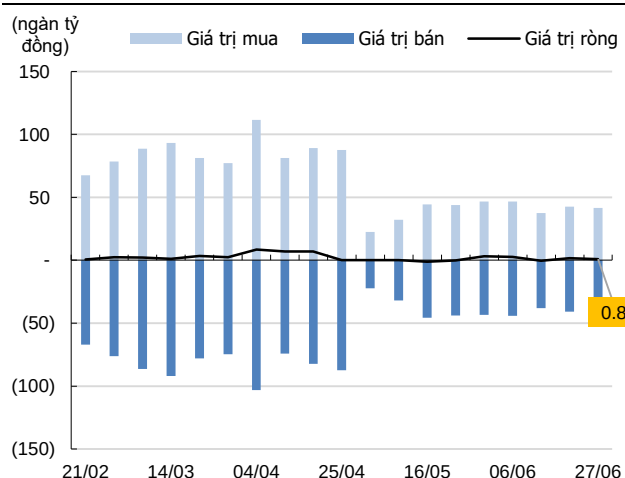
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài

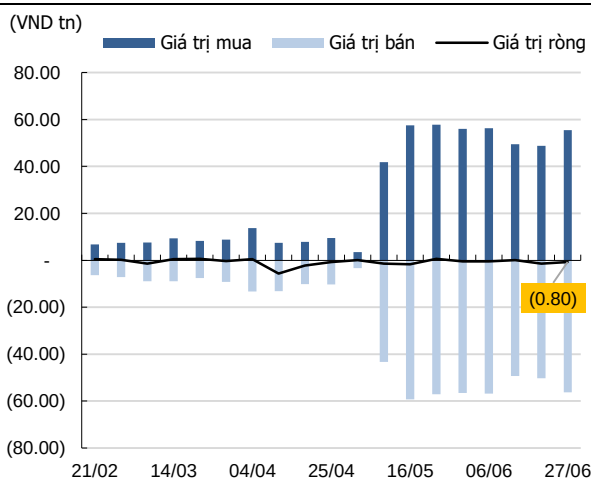
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 5. Giao dịch tự doanh

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HDB	Ngân hàng	(1.6)	1,836.7	(721.1)	1,115.6
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	(1.7)	919.8	(529.3)	390.5
STB	Ngân hàng	(0.5)	857.4	(561.0)	296.4
MSB	Ngân hàng	(0.4)	518.9	(386.5)	132.4
VPB	Ngân hàng	0.3	781.3	(650.3)	131.1
VCB	Ngân hàng	(0.7)	405.0	(277.8)	127.2
VIX	Tài chính	1.2	685.8	(565.6)	120.2
VNM	Hàng Tiêu dùng	2.1	602.8	(486.5)	116.2
DIG	Tài chính	1.4	521.6	(412.3)	109.3
VHM	Tài chính	9.7	751.2	(644.1)	107.1

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
GEX	Công nghiệp	6.3	1,239.5	(1,731.8)	(492.3)
TCB	Ngân hàng	(0.1)	1,353.3	(1,717.9)	(364.6)
CTG	Ngân hàng	1.6	381.4	(588.0)	(206.5)
VND	Tài chính	6.6	702.5	(854.6)	(152.0)
HPG	Nguyên vật liệu	1.6	1,287.7	(1,436.7)	(149.0)
KBC	Tài chính	2.7	288.8	(401.0)	(112.2)
MBB	Ngân hàng	(0.4)	1,016.0	(1,125.4)	(109.4)
SSB	Ngân hàng	0.0	338.8	(446.2)	(107.4)
MSN	Hàng Tiêu dùng	13.8	1,858.5	(1,958.4)	(99.9)
TPB	Ngân hàng	0.4	133.5	(224.9)	(91.4)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
TCB	Ngân hàng	(0.1)	3,405.6	(3,041.1)	364.5
GEX	Công nghiệp	6.3	1,783.9	(1,439.5)	344.5
SHB	Ngân hàng	(1.1)	2,214.9	(2,018.3)	196.6
HAH	Công nghiệp	(5.6)	510.2	(380.1)	130.1
ACB	Ngân hàng	(1.2)	568.9	(440.2)	128.7
SSB	Ngân hàng	0.0	366.0	(253.9)	112.1
MBB	Ngân hàng	(0.4)	1,837.8	(1,732.5)	105.2
FPT	Công nghệ Thông tin	1.0	2,296.8	(2,193.6)	103.1
DXG	Tài chính	3.4	722.4	(624.8)	97.7
KBC	Tài chính	2.7	629.3	(534.0)	95.3

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HDB	Ngân hàng	(1.6)	722.9	(1,755.5)	(1,032.6)
VHM	Tài chính	9.7	662.4	(1,029.6)	(367.2)
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	(1.7)	124.4	(485.4)	(361.0)
SSI	Tài chính	2.7	1,441.2	(1,721.9)	(280.7)
DGW	Dịch vụ Tiêu dùng	0.7	270.6	(515.6)	(245.0)
VND	Tài chính	6.6	1,101.2	(1,341.9)	(240.8)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	2.7	1,887.2	(2,038.9)	(151.7)
HPG	Nguyên vật liệu	1.6	2,055.1	(2,204.6)	(149.5)
MSB	Ngân hàng	(0.4)	257.5	(398.5)	(141.0)
VIX	Tài chính	1.2	990.8	(1,093.8)	(103.0)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VND	Tài chính	6.6	415.3	(42.4)	372.8
VHM	Tài chính	9.7	677.4	(310.7)	366.7
DGW	Dịch vụ Tiêu dùng	0.7	327.8	(32.8)	295.0
SSI	Tài chính	2.7	358.7	(91.3)	267.4
HPG	Nguyên vật liệu	1.6	455.9	(220.0)	235.9
GEX	Công nghiệp	6.3	372.7	(205.5)	167.1
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	2.7	371.0	(220.7)	150.3
DBC	Hàng Tiêu dùng	4.6	163.2	(57.4)	105.8
CTG	Ngân hàng	1.6	241.5	(158.2)	83.3
MSN	Hàng Tiêu dùng	13.8	216.4	(138.1)	78.3

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
STB	Ngân hàng	(0.5)	80.2	(296.1)	(215.9)
FPT	Công nghệ Thông tin	1.0	908.9	(1,076.9)	(167.9)
ACB	Ngân hàng	(1.2)	52.4	(209.3)	(156.8)
VCB	Ngân hàng	(0.7)	45.4	(179.0)	(133.6)
HCM	Tài chính	2.9	21.9	(143.7)	(121.8)
VCI	Tài chính	(1.0)	58.3	(160.6)	(102.3)
GMD	Công nghiệp	(0.9)	24.3	(126.3)	(102.1)
VRE	Tài chính	0.8	35.3	(136.7)	(101.3)
HDB	Ngân hàng	(1.6)	36.9	(122.4)	(85.5)
VNM	Hàng Tiêu dùng	2.1	61.1	(139.8)	(78.7)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
CTG	Ngân hàng	1.6	102.4	(1.0)	101.4
SSI	Tài chính	2.7	103.4	(2.9)	100.6
MSN	Hàng Tiêu dùng	13.8	143.4	(62.6)	80.8
HPG	Nguyên vật liệu	1.6	231.8	(169.1)	62.6
VIC	Tài chính	10.0	75.3	(13.4)	61.9
VCG	Công nghiệp	3.0	95.5	(38.7)	56.8
DPM	Nguyên vật liệu	(1.4)	69.1	(42.3)	26.8
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	2.7	88.7	(67.0)	21.6
VHC	Hàng Tiêu dùng	3.6	26.4	(5.1)	21.3
VND	Tài chính	6.6	46.3	(26.4)	19.9

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VPB	Ngân hàng	0.3	36.4	(196.0)	(159.5)
EIB	Ngân hàng	(2.3)	4.6	(126.3)	(121.7)
VHM	Tài chính	9.7	62.5	(169.1)	(106.6)
APG	Tài chính	(0.8)	0.0	(72.9)	(72.9)
SHB	Ngân hàng	(1.1)	0.2	(66.2)	(66.0)
NVL	Tài chính	(2.9)	12.1	(63.6)	(51.5)
VCB	Ngân hàng	(0.7)	22.2	(68.1)	(45.9)
DXG	Tài chính	3.4	25.0	(66.3)	(41.4)
VCI	Tài chính	(1.0)	0.4	(41.3)	(41.0)
DBC	Hàng Tiêu dùng	4.6	51.0	(83.1)	(32.1)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VND	Tài chính	6.6	461.6	(68.8)	392.8
SSI	Tài chính	2.7	462.1	(94.1)	368.0
HPG	Nguyên vật liệu	1.6	687.6	(389.1)	298.5
DGW	Dịch vụ Tiêu dùng	0.7	365.5	(87.8)	277.7
VHM	Tài chính	9.7	739.9	(479.8)	260.1
CTG	Ngân hàng	1.6	343.9	(159.3)	184.7
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	2.7	459.7	(287.7)	171.9
MSN	Hàng Tiêu dùng	13.8	359.8	(200.7)	159.0
GEX	Công nghiệp	6.3	445.5	(297.7)	147.8
CTR	Công nghiệp	3.9	93.3	(16.9)	76.4

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
STB	Ngân hàng	(0.5)	165.8	(378.1)	(212.3)
FPT	Công nghệ Thông tin	1.0	914.5	(1,098.7)	(184.2)
VCB	Ngân hàng	(0.7)	67.7	(247.1)	(179.4)
ACB	Ngân hàng	(1.2)	53.0	(222.1)	(169.1)
VPB	Ngân hàng	0.3	165.9	(321.0)	(155.1)
VCI	Tài chính	(1.0)	58.6	(201.9)	(143.3)
SHB	Ngân hàng	(1.1)	16.3	(158.3)	(142.0)
HCM	Tài chính	2.9	43.0	(173.6)	(130.6)
GMD	Công nghiệp	(0.9)	38.6	(154.6)	(116.0)
VRE	Tài chính	0.8	62.6	(172.8)	(110.2)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 12. Top CP mua ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
TCB	Ngân hàng	(0.1)	1,345.8	(277.4)	1,068.4
FPT	Công nghệ Thông tin	1.0	1,128.4	(295.6)	832.8
STB	Ngân hàng	(0.5)	474.8	(178.2)	296.6
MBB	Ngân hàng	(0.4)	446.5	(163.9)	282.5
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	2.7	473.6	(255.1)	218.5
ACB	Ngân hàng	(1.2)	256.8	(55.9)	200.9
HPG	Nguyên vật liệu	1.6	406.1	(256.5)	149.6
VPB	Ngân hàng	0.3	168.4	(71.4)	97.0
PNJ	Hàng Tiêu dùng	2.9	65.3	(4.2)	61.2
E1VFN30	Tài chính	2.3	60.3	0.0	60.3

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 13. Top CP bán ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
DGW	Dịch vụ Tiêu dùng	0.7	0.0	(210.9)	(210.9)
VIX	Tài chính	1.2	6.0	(84.6)	(78.6)
SSI	Tài chính	2.7	9.4	(72.3)	(62.9)
DBC	Hàng Tiêu dùng	4.6	14.9	(73.4)	(58.5)
DXG	Tài chính	3.4	7.2	(63.5)	(56.4)
EIB	Ngân hàng	(2.3)	5.0	(59.9)	(54.9)
KBC	Tài chính	2.7	0.0	(54.0)	(54.0)
VCG	Công nghiệp	3.0	5.7	(58.8)	(53.1)
GMD	Công nghiệp	(0.9)	3.9	(55.6)	(51.7)
VIC	Tài chính	10.0	85.0	(134.9)	(49.9)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Global Disclaimer

■ General

This research report and marketing materials for Vietnamese securities are originally prepared and issued by the Research Center of KIS Vietnam Securities Corp., an organization licensed with the State Securities Commission of Vietnam. The analyst(s) who participated in preparing and issuing this research report and marketing materials is/are licensed and regulated by the State Securities Commission of Vietnam in Vietnam only. This report and marketing materials are copyrighted and may not be copied, redistributed, forwarded or altered in any way without the consent of KIS Vietnam Securities Corp..

This research report and marketing materials are for information purposes only. They are not and should not be construed as an offer or solicitation of an offer to purchase or sell any securities or other financial instruments or to participate in any trading strategy. This research report and marketing materials do not provide individually tailored investment advice. This research report and marketing materials do not consider individual investor circumstances, objectives or needs, and are not intended as recommendations of particular securities, financial instruments or strategies to any particular investor. The securities and other financial instruments discussed in this research report and marketing materials may not be suitable for all investors. The recipient of this research report and marketing materials must make their own independent decisions regarding any securities or financial instruments mentioned herein and investors should seek the advice of a financial adviser. KIS Vietnam Securities Corp. does not undertake that investors will obtain any profits, nor will it share with investors any investment profits. KIS Vietnam Securities Corp., its affiliates, or their affiliates and directors, officers, employees or agents of each of them disclaim any and all responsibility or liability whatsoever for any loss (director consequential) or damage arising out of the use of all or any part of this report or its contents or otherwise arising in connection therewith. Information and opinions contained herein are subject to change without notice and may differ or be contrary to opinions expressed by other business areas or KIS Vietnam Securities Corp. The final investment decision is based on the client's judgment, and this research report and marketing materials cannot be used as evidence in any legal dispute related to investment decisions.

■ Country-specific disclaimer

United States: This report is distributed in the U.S. by Korea Investment & Securities America, Inc., a member of FINRA/SIPC, and is only intended for major U.S. institutional investors as defined in Rule 15a-6(a)(2) under the U.S. Securities Exchange Act of 1934. All U.S. persons that receive this document by their acceptance thereof represent and warrant that they are a major U.S. institutional investor and have not received this report under any express or implied understanding that they will direct commission income to Korea Investment & Securities, Co., Ltd. or its affiliates. Pursuant to Rule 15a-6(a)(3), any U.S. recipient of this document wishing to affect a transaction in any securities discussed herein should contact and place orders with Korea Investment & Securities America, Inc., which accepts responsibility for the contents of this report in the U.S. The securities described in this report may not have been registered under the U.S. Securities Act of 1933, as amended, and, in such case, may not be offered or sold in the U.S. or to U.S. person absent registration or an applicable exemption from the registration requirement.

United Kingdom: This report is not an invitation nor is it intended to be an inducement to engage in investment activity for the purpose of section 21 of the Financial Services and Markets Act 2000 of the United Kingdom ("FSMA"). To the extent that this report does constitute such an invitation or inducement, it is directed only at (i) persons who are investment professionals within the meaning of Article 19(5) of the Financial Services and Markets Act 2000 (Financial Promotion) Order 2005 (as amended) of the United Kingdom (the "Financial Promotion Order"); (ii) persons who fall within Articles 49(2)(a) to (d) ("high net worth companies, unincorporated associations etc.") of the Financial Promotion Order; and (iii) any other persons to whom this report can, for the purposes of section 21 of FSMA, otherwise lawfully be made (all such persons together being referred to as "relevant persons"). Any investment or investment activity to which this report relates is available only to relevant persons and will be engaged in only with relevant persons. Persons who are not relevant persons must not act or rely on this report.

Hong Kong: This research report and marketing materials may be distributed in Hong Kong to institutional clients by Korea Investment & Securities Asia Limited (KISA), a Hong Kong representative subsidiary of Korea Investment & Securities Co., Ltd., and may not otherwise be distributed to any other party. KISA provides equity sales service to institutional clients in Hong Kong for Korean securities under its sole discretion, and is thus solely responsible for provision of the aforementioned equity selling activities in Hong Kong. All requests by and correspondence with Hong Kong investors involving securities discussed in this report and marketing materials must be affected through KISA, which is registered with The Securities & Futures Commission (SFC) of Hong Kong. Korea Investment & Securities Co., Ltd. is not a registered financial institution under Hong Kong's SFC.

Singapore: This report is provided pursuant to the financial advisory licensing exemption under Regulation 27(1)(e) of the Financial Advisers Regulation of Singapore and accordingly may only be provided to persons in Singapore who are "institutional investors" as defined in Section 4A of the Securities and Futures Act, Chapter 289 of Singapore. This report is intended only for the person to whom Korea Investment & Securities Co., Ltd. has provided this report and such person may not send, forward or transmit in any way this report or any copy of this report to any other person. Please contact Korea Investment & Securities Singapore Pte Ltd in respect of any matters arising from, or in connection with, the analysis or report (Contact Number: 65 6501 5600).

Copyright © 2025 KIS Vietnam Securities Corp. All rights reserved. No part of this report may be reproduced or distributed in any manner without permission of KIS Vietnam Securities Corp.